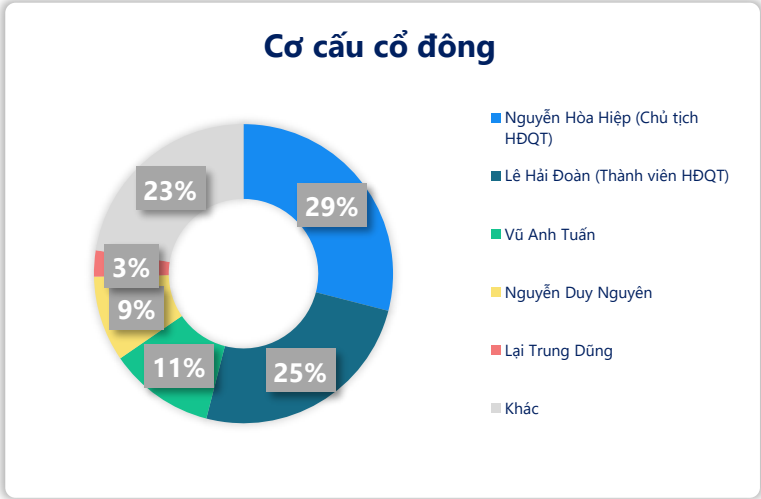
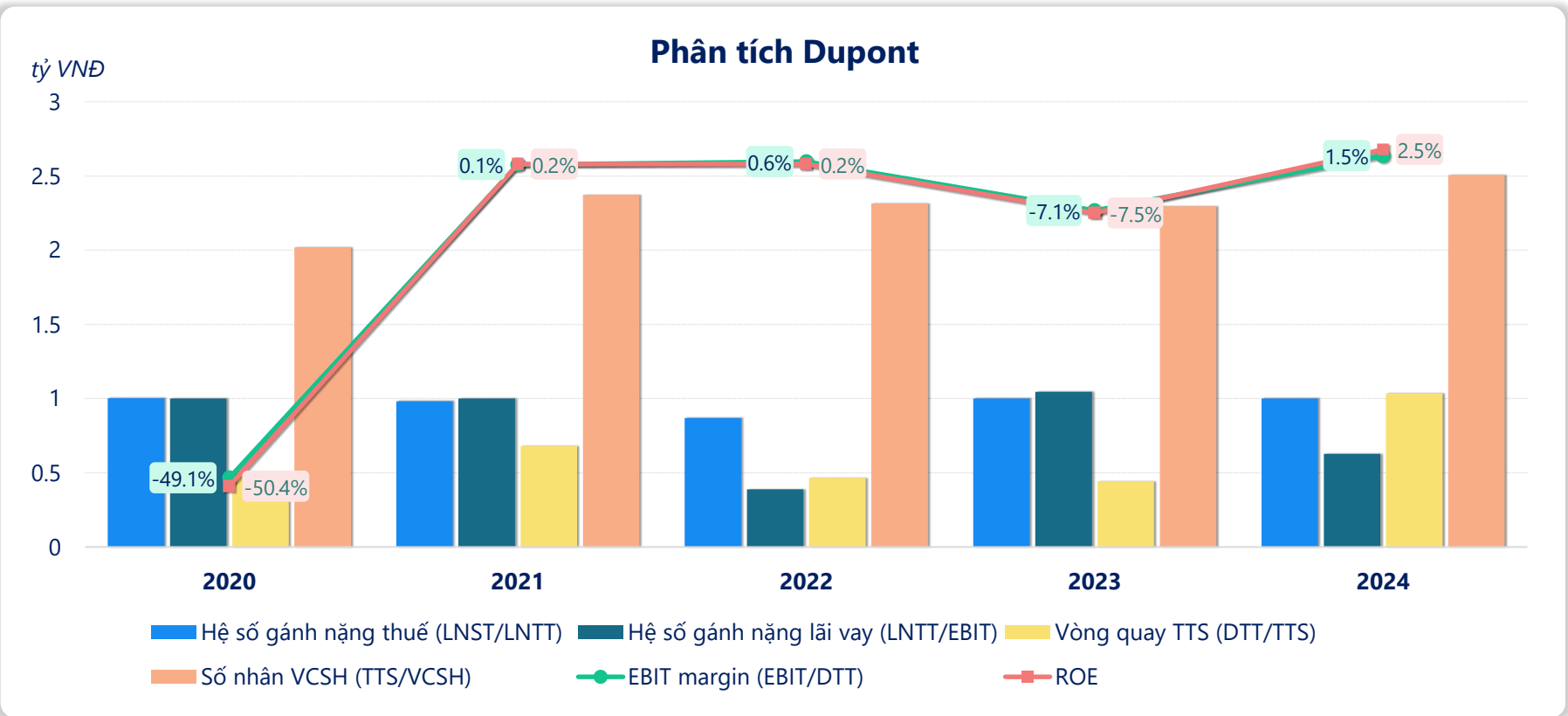
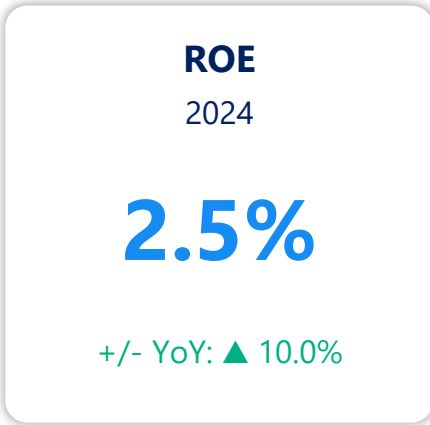


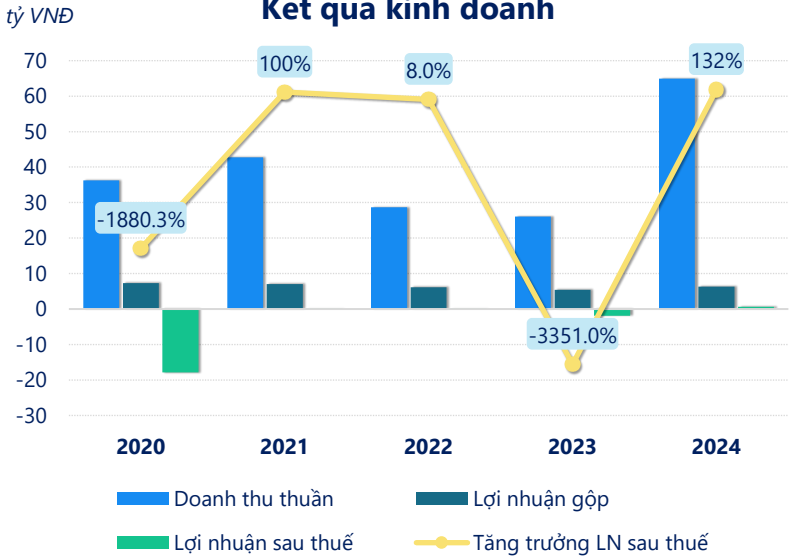
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		9,300 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		66
Số lượng CPLH (CP)		5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		95
Sở hữu nước ngoài		0.1%
Beta		(0.91)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
TEL		-5.8%	4.0%	19.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

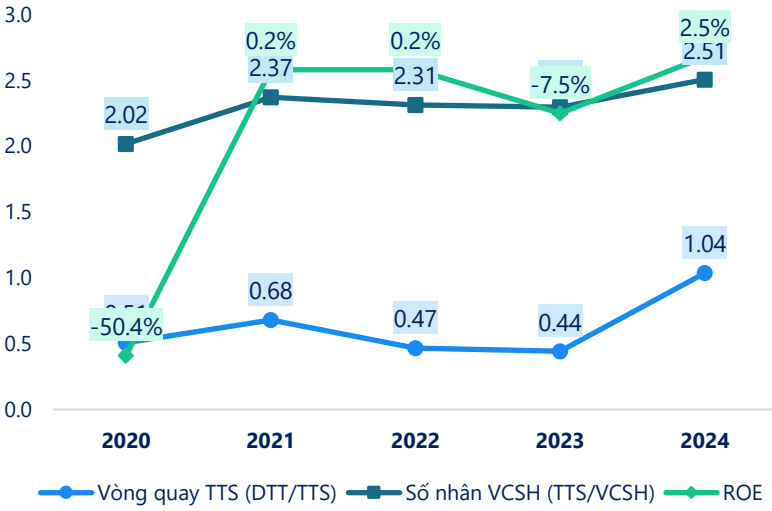


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **1.54%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.63**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

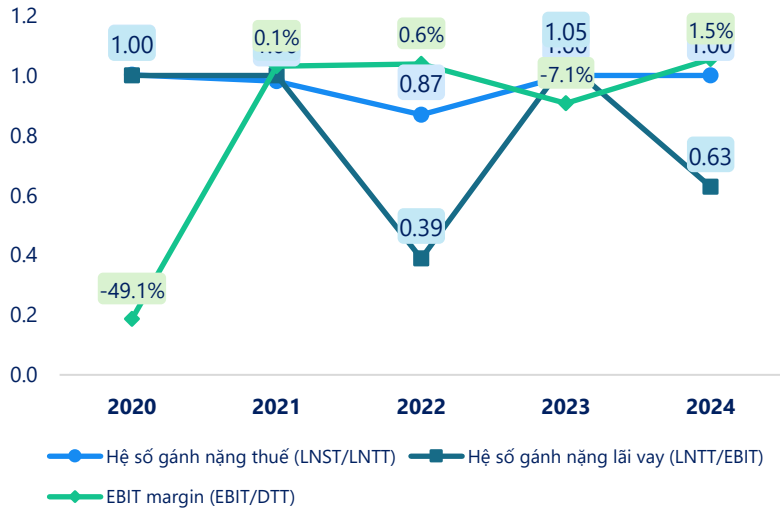
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TEL** ghi nhận doanh thu thuần **64.89** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.63** tỷ đồng, lần lượt **tăng 149%** và **tăng 132%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.51%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

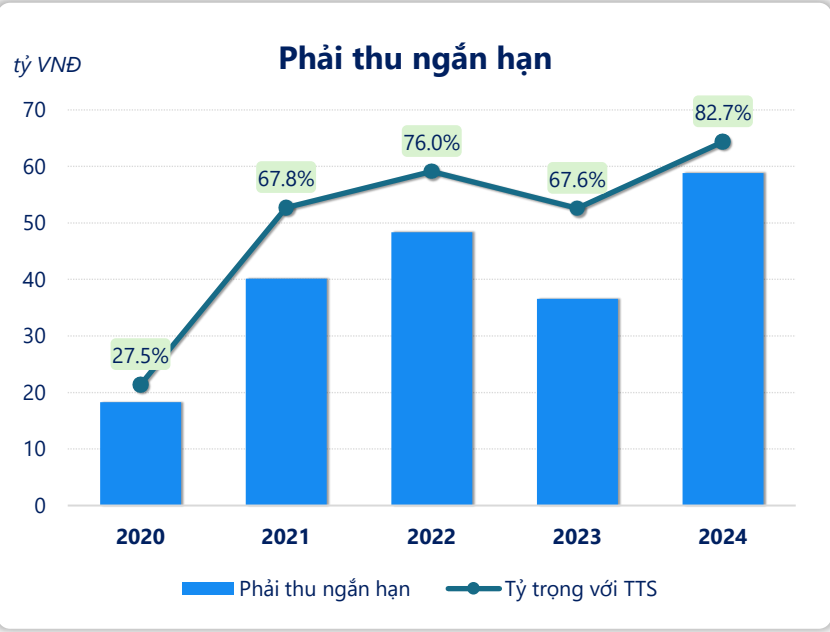
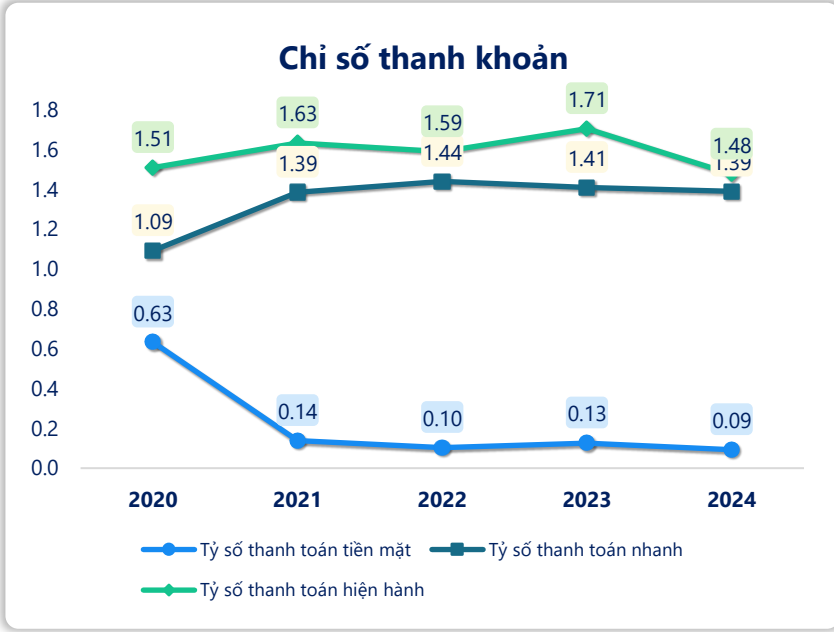
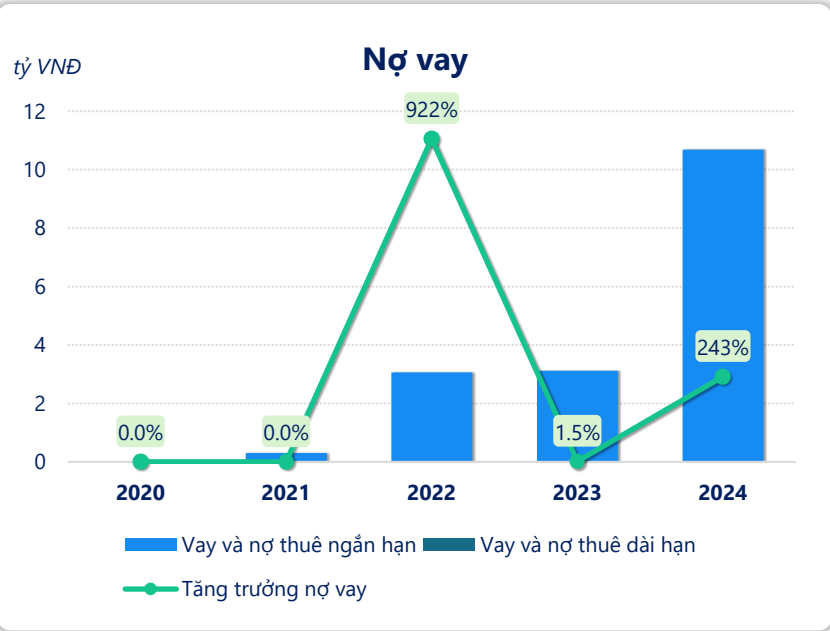
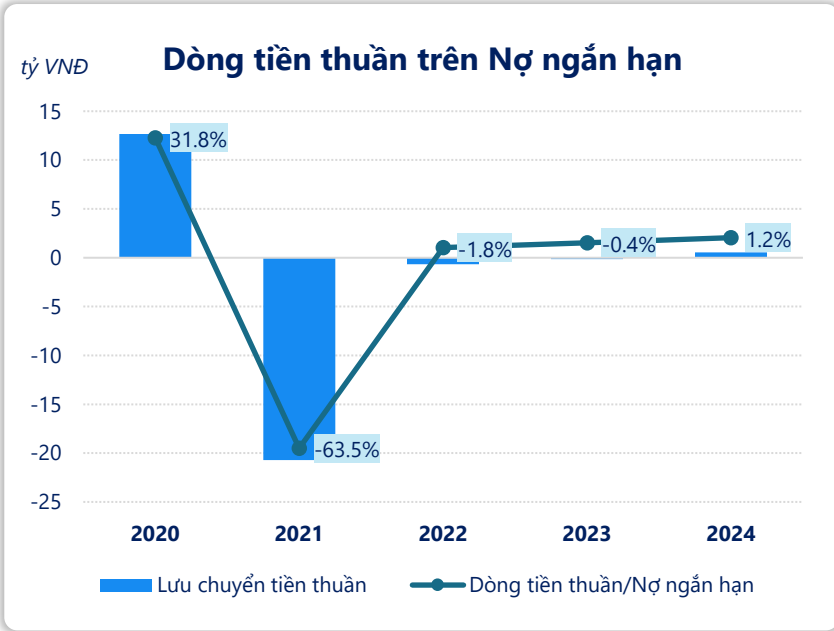
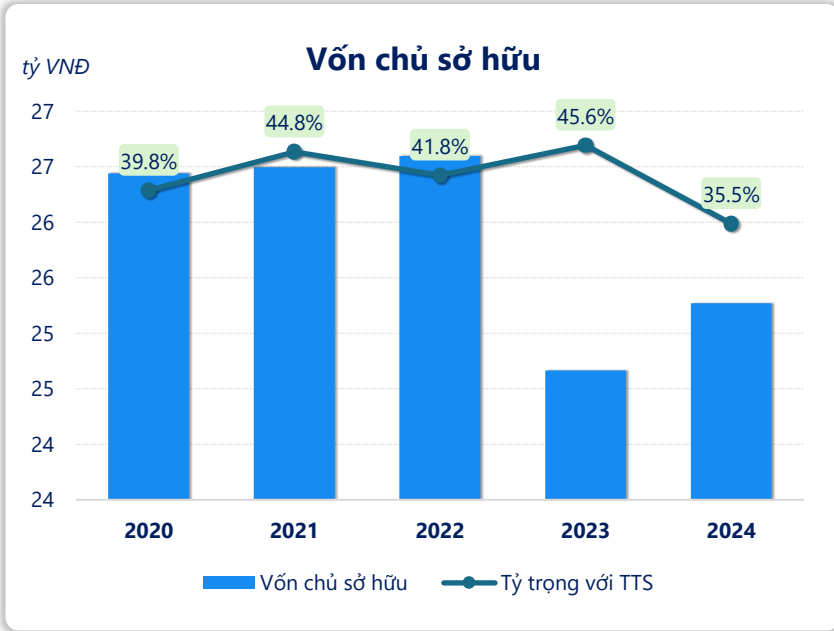
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.04**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.51** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	71.1	54.1	31.5%
Tài sản ngắn hạn	67.6	49.9	35.3%
Tiền và tương đương tiền	4.24	3.70	14.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.50	-100%
Phải thu ngắn hạn	58.8	36.5	61.0%
Hàng tồn kho	3.91	8.65	-54.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.53	6.1%
Tài sản dài hạn	3.55	4.14	-14.3%
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	3.43	3.80	-9.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.11	0.33	-66.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	45.8	29.4	55.9%
Nợ ngắn hạn	45.7	29.3	56.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.7	3.11	243%
Phải trả người bán ngắn hạn	9.28	4.78	94.1%
Nợ dài hạn	0.11	0.13	-15.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	25.3	24.7	2.5%
Vốn chủ sở hữu	25.3	24.7	2.5%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	36.2	42.8	28.7	26.1	64.9
Giá vốn hàng bán	28.9	35.7	22.5	20.7	58.6
Lợi nhuận gộp	7.32	7.05	6.15	5.39	6.34
Doanh thu HĐTC	0.72	0.25	0.28	0.09	0.01
Chi phí TC	0	0	0.11	0.08	0.37
Chi phí lãi vay	0	0	0.11	0.08	0.37
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.9	6.96	6.96	7.20	5.29
LN thuần từ HĐKD	-17.9	0.33	-0.63	-1.81	0.69
Lợi nhuận khác	0.11	-0.28	0.70	-0.13	-0.07
LN trước thuế	-17.8	0.06	0.07	-1.93	0.63
Lợi nhuận sau thuế	-17.8	0.06	0.06	-1.93	0.63
LNST của CĐ cty mẹ	-17.8	0.06	0.06	-1.92	0.63

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11.4	-20.1	-5.90	-0.27	-7.54
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.22	-0.86	2.11	0.09	0.51
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0.29	3.11	0.05	7.57
Tiền đầu kỳ	12.6	25.2	4.51	3.83	3.70
Lưu chuyển tiền thuần	12.7	-20.7	-0.68	-0.13	0.54
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.2	4.51	3.83	3.70	4.24